CÔNG TY CỔ PHẦN **DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 51 /PTC-TCKT V/v: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 so với quý 1 năm 2017	*Tp.Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2018*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý 1 năm 2018 (đạt 1.480.703.222 đồng) so với quý 1 năm 2017 (đạt 3.466.511.832 đồng) biến động giảm trên 10%, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

- Quý 1 năm 2018, doanh thu tăng so với quý 1 năm 2017 là 43.38 %(tương ứng tăng 6.603.842.845 đồng). Nguyên nhân tăng doanh thu đột biến là do trong quý này có thêm doanh thu bất động sản xây dựng dự án Cửa Đông.

- Tuy nhiên, mức tăng giá vốn của quý 1 năm 2018 tăng cao. Cụ thể: quý 1 năm 2018, giá vốn hàng bán so với quý 1 năm 2017 tăng 126.93% (tương ứng tăng chi phí 8.434.283.132 đồng). Nguyên nhân giá vốn tăng mạnh là do trong quý này có giá vốn bất động sản bán ra.

- Hơn nữa, quý 1 năm 2018, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 21.56%(tương ứng tăng 882.727.082 đồng) so với quý 1 năm 2017.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuật của Công ty PTC quý 1 năm 2018 giảm trên 10% so với quý 1 năm 2017.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT, KLQ.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

S.Đ.K.K.D: 2900781381-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP VINH - T. NGHỆ AN

Thái Hồng Nhã

Signature Not Verified
Ký bởi: KIM THỊ LIÊN QUÝ
Ký ngày: 27/4/2018 19:49:36

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

---------- ****----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
ĐẾN 31/03/2018

1, Bảng CĐKT
2, Kết quả SXKD
3, Lưu chuyển TT
4, Thuyết minh BC TC

Vinh, tháng 03 năm 2018

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông
Số 218 - Lê Duẩn - Tp Vinh - Nghệ An

Mẫu số B0 1–DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/ TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31 /03 /2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3		4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**120,519,016,448**	**112,378,349,394**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**21,947,707,316**	**20,110,356,558**
1.Tiền	111	V.01	6,644,956,316	6,307,605,558
2.Các khoản tương đương tiền	112		15,302,751,000	13,802,751,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)(2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84,356,385,586**	**72,243,914,063**
1.Phải thu khách hàng	131		84,591,756,832	72,291,333,784
2.Trả trước cho người bán	132		27,349,244,391	27,546,048,978
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	17,944,255,372	17,935,402,310
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(45,528,871,009)	(45,528,871,009)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9,970,244,572**	**19,009,458,704**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	9,970,244,572	19,009,458,704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,244,678,974**	**1,014,620,069**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		567,367,488	271,105,197
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,677,311,486	743,514,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tấi sản ngắn hạn khác	155			-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**195,506,942,633**	**197,881,148,531**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**500,000,000**	**500,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác			500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**128,591,292,991**	**130,841,612,094**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	128,591,292,991	130,841,612,094
- Nguyên giá	222		204,582,003,255	204,431,991,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75,990,710,264)	(73,590,379,899)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31 /03 /2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3		4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		442,380,500	*442,380,500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(442,380,500)	*(442,380,500)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**52,092,335,156**	**52,224,694,839**
- Nguyên giá	231		**53,813,011,035**	53,813,011,035
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(1,720,675,879)	(1,588,316,196)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,201,118,786**	**1,076,657,862**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,201,118,786	1,076,657,862
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,172,670,000**	**12,172,670,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**949,525,700**	**1,065,513,736**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	949,525,700	1,065,513,736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**316,025,959,081**	**310,259,497,925**
NGUỒNVỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**166,173,015,124**	**161,887,257,180**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**142,078,864,772**	**137,793,106,828**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		131,816,464,818	126,864,568,663
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,493,013,780	7,466,616,668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	(14,294,028)	963,583,302
4. Phải trả người lao động	314		1,489,118,235	1,472,769,771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	381,980,670	355,384,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		564,748,003	382,884,730
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	319,908,294	259,374,280
10. Vay và nợ thuê tài chính	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		**27,925,000**	27,925,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**24,094,150,352**	**24,094,150,352**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24,094,150,352	24,094,150,352
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31 /03 /2018	Số đầu năm 01/01/2018
1	2	3		4
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.20		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.21		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**149,852,943,957**	**148,372,240,745**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**149,852,943,957**	**148,372,240,745**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		22,819,811,566	22,819,811,566
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116,593,948	116,593,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23,083,461,557)	(24,564,164,769)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(30,989,323,378)	(30,989,323,378)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7,905,861,821	6,425,158,609
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**316,025,959,081**	**310,259,497,925**

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Lập biểu	Trưởng phòng TCKT	Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Thái Hồng Nhã

S.Đ.K.K.D: 2900781381-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2018	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**21,675,252,241**	**15,071,409,396**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		21,675,252,241	15,071,409,396
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**15,079,000,057**	**6,644,716,925**
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**6,596,252,184**	**8,426,692,471**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	61,912,074	223,353,128
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,900	45,004,900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	45,004,900
8. Chi phí bán hàng	24		199,718,504	248,299,388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,977,001,081	4,094,273,999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1,481,431,773**	**4,262,467,312**
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }				
11. Thu nhập khác	31		94,692,279	133,243,654
12. Chi phí khác	32		95,420,830	127,135,998
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-728,551	6,107,656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1,480,703,222**	**4,268,574,968**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	802,063,136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	**60**		**1,480,703,222**	**3,466,511,832**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Nga

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**1,480,703,222**	**4,268,574,968**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,532,690,048	1,638,525,559
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			45,000,000
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**4,013,393,270**	**5,952,100,527**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3,151,261,961)	(10,545,225,631)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		9,039,214,132	125,070,630
- Tăng giảm các khoản phải trả (Ko kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		(311,739,119)	(560,214,137)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		115,988,036	334,422,247
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(45,000,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(803,000,446)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**9,705,594,358**	**(5,541,846,810)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150,011,262)	(42,950,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Cổ tức nhận được	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26			
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(150,011,262)**	**(42,950,000)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(8,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	**(8,000,000,000)**

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**9,555,583,096**	**(13,584,796,810)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**12,392,124,220**	**25,976,921,030**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**21,947,707,316**	**12,392,124,220**

Vinh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Người lập	Trưởng phòng TCKT	Giám đốc Công ty
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năn 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông - Khách sạn Phương Đông

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ 01-01 đến 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế động kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: Theo các chuaartn mực kế toán Việt Nam
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chúng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo Chương III của TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán
3. *Nguyên tắc áp dụng các khoản tiền và và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.*
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
   - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo: Theo giá trị thực tế
   - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền
   - Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
   - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
   - Nguyên tắc ghi nhậ TSCĐ: theo quy định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
   - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng chi phí trả trước, phân loại ngắn hạn và dài hạn
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
15. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định và ghi nhậ trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận

không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: xác nhận và ghi nhận tại thời điểm phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu
- Tiền mặt	102,858,355	
- Tiền gửi ngân hàng	6,542,097,961	
Cộng	**6,644,956,316**	

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
Cộng				-	

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	**15,302,751,000**	**15,302,751,000**	**15,302,751,000**
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng	**15,302,751,000**	**15,302,751,000**	**15,302,751,000**

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
b2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
Cộng	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác	12,172,670,000		12,172,670,000	12,172,670,000	
Cộng	**12,172,670,000**		**12,172,670,000**	**12,172,670,000**	

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	17,341,643,231	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67,250,113,601	
Cộng	**84,591,756,832**	

b) Khoản phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương Chi nhánh Vinh -

Cộng -

04. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hóa;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;	**399,013,013**		392,256,061
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác	**99,636,688**	-	140,492,465
Cộng	**498,649,701**	-	**532,748,526**
b) Dài hạn			
- Phải thu về cổ phần hóa;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;	500,000,000		500,000,000
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác			
Cộng	**500,000,000**	-	**500,000,000**

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền;			
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác			

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	45,331,990,014		Khó đòi	45,331,990,014	
+ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44,438,643,231		Khó đòi	44,438,643,231	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	**44,438,643,231**	-	-	**44,438,643,231**	-

0.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên vật liệu, vật liệu		-	
- Công cụ, dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang	9,970,244,572		19,009,458,704
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa bất động sản			
Cộng	**9,970,244,572**	-	**19,009,458,704**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chaapsd, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm

		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn					
	Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang					
- Cải tạo sảnh Khách sạn Phương Đông		323,775,084	323,775,084	323,775,084	
	Cộng	**323,775,084**	**323,775,084**	**323,775,084**	**-**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**169,873,525,588**	**28,595,470,947**	**2,972,053,983**	**95,872,554**	**1,324,117,798**	**202,861,040,870**
- Mua trong năm		150,011,262				*150,011,262*
- Đầu tư xây dựng hoàn thành					-	-
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	**169,873,525,588**	**28,745,482,209**	**2,972,053,983**	**95,872,554**	**1,324,117,798**	**203,011,052,132**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**43,087,580,105**	**19,167,755,716**	**3,519,740,817**	**76,273,968**	**732,628,592**	**66,583,979,198**
- Khấu hao trong năm	1,546,358,357	730,697,031	80,736,836		42,538,141	2,400,330,365
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	**44,633,938,462**	**19,898,452,747**	**3,600,477,653**	**76,273,968**	**775,166,733**	**68,984,309,563**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	**126,785,945,483**	**9,427,715,231**	**(547,686,834)**	**19,598,586**	**591,489,206**	**136,277,061,672**
Tại ngày cuối năm 31/03/2018	**125,239,587,126**	**8,847,029,462**	**(628,423,670)**	**19,598,586**	**548,951,065**	**134,026,742,569**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản đi vay

* Nguyeên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Caác cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	.....	TSCĐ vô hình
Nguyeân giaù TSCÑ voâ hình					
Số dư đầu năm	-		442,380,500		
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số cuối năm	-	-	442,380,500	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			442,380,500		
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	442,380,500	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-		
- Tại ngày cuối năm	-	-	-		

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
Thu tài chính trong năm					
Mua lại TS CĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			
Giá trị hao mòn LK					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TS CĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
Tại ngày đầu năm	-	-			
Tại ngày cuối năm	-	-			

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: trích khấu hao TSCĐ thuê TC

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng , giảm

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí ttrả ttrước:	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	567,367,488	
Cộng	**567,367,488**	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	1,694,647,241	
Cộng	**949,525,700**	

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	-	
Cộng	-	

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Tăng trong năm		Đầu
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn					
b) Vay dài hạn					
Cộng					

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời gian	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
Từ một năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Vay;	-		
- Nợ thuê tài chính;			
- Lý do chưa thanh toán			
Cộng	-		-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	4,680,305,627	4,680,305,627	4,680,305,627
- Phải trả cho các đối tượng khác	127,136,159,191	127,136,159,191	127,136,159,191
Cộng	**131,816,464,818**	**131,816,464,818**	**131,816,464,818**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			
Cộng			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
Cộng			

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
a) Phải nộp			
- Thuế GTGT	343,194,734	1,531,268,394	1,497,697,743

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	43,558,742	131,775,537	124,560,838
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	721,714,660	802,063,136	803,000,446
- Tiền thuê đất			
- Thuế Thu nhập cá nhân	20,949,829	**5,953,236**	
- Phí, lệ Phí khác	2,759,851	**4,000,000**	**4,000,000**
Cộng	**1,132,177,816**	**2,475,060,303**	**2,429,259,027**
b) Phải thu			
- Thuế GTGT			
- Thuế TNCN			
Cộng	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		
Cộng	-	
b) Dài hạn		
- Lãi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạ n		
- Tài sản chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	36,454,182	
- Bảo hiểm xã hội	129,329,058	
- BHYT	20,703,408	
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,144,443	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	564,748,003	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(34,522,797)	
Cộng	**725,856,297**	
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**24,094,150,352**	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	564,748,003	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**564,748,003**	
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	(45,331,990,014)	
Cộng	**(45,331,990,014)**	
b) Dài hạn		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm	150,000,000,000	22,819,811,566					(30,989,323,378)	
Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm trước							6,425,158,609	
Tăng khác (điều chỉnh hồi tố)								
Giải vốn trong năm trước								
Lỗ trong năm trước								
Phân phối lợi nhuận								
Chi trong năm nay								
Giả khắc								
Soố dư cuối năm trước - số dư đầu năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566	-	-	-	-	(24,564,164,769)	-
Tăng vốn trong năm								
Lãi trong năm nay							1,480,703,222	
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Phân phối lợi nhuận								
- Chi trong năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối	**150,000,000,000**	**22,819,811,566**	-	-	-	-	**(23,083,461,547)**	-

b- Chi tiết vốn đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu
- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	-	
- Ông Lê Thanh Thản	30,000,000,000	
- Ông Đỗ Trung Kiên	28,500,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	16,306,000,000	
- Ông Lê Kim Giang	32,194,560,000	
- Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO	14,700,000,000	
- Bà Lê Thị Hoàng Yến	11,559,000,000	

- Khác 16,740,440,000

Cộng **150,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	**Đầu**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Qũy đầu tư phát triển		
- Quũy dự phòng tài chính	116,593,948	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(74,489,388)	
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....
- .....

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu
(1) - Giá trị tài sản thu ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính : VND)

	Năm trước	Năm
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	15,071,409,396	
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng	15,071,409,396	
- Doanh thu khác		
02. các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	-	
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,644,716,925	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình quân		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**6,644,716,925**	

04. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm trước	Năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223,353,128	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	**223,353,128**	

05. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm trước	Năm
- Lãi tiền vay	45,004,900	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**45,004,900**	

06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm t
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác		
Cộng	**133,243,654**	

07. Chi phí khác	Năm nay	Năm t
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác	-	
Cộng	**127,135,998**	-

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm trước	Năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,094,273,999	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	248,299,388	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp joaxn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhaập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhaập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí Giá vốn		
- Chi phí nhân công		6,644,716,925
- Chi phí khấu hao TSCĐ		75,990,710,264
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	**82,635,427,189**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ **(Đơn vị tính : VND)**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền rệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .

	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cao		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phaần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tuw3owng đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mưa hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

C. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn Tổng công ty PTSC		
Vay ngân hàng Đầu tư PT Nghệ An		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phải thu khác		
Phải trả dài hạn khác		

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận (2)
5. Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 31 tháng 03 năm, 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Nguyễn Thị Thúy Nga	Nguyễn Thị Thúy Nga	Thái Hồng Nhã

S.Đ.K.K.D: 2900781381-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP VINH T. NGHỆ AN